TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Thành	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 14 năm 10 năm 2010)
Ông Lê Hồng Thái	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2010)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 năm 12 năm 2010)
Ông Chu Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2010)
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3500102365 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Vũ Đức Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 (0)4 6288 3568
Fax: +84 (0)4 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 521 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 4 đến trang 48. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - T.P HÀ NỘI

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Ngô Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0784/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**7.784.691.074.575**	**3.590.395.291.251**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.521.462.242.415**	**474.324.360.398**
1. Tiền	111		752.577.242.415	474.324.360.398
2. Các khoản tương đương tiền	112		768.885.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**512.121.623.382**	**136.553.164.263**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		542.079.662.558	136.553.164.263
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(29.958.039.176)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.843.648.175.921**	**1.891.314.648.358**
1. Phải thu khách hàng	131		1.335.726.743.034	542.776.979.453
2. Trả trước cho người bán	132		1.364.586.771.573	712.076.510.158
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		324.231.456.035	540.386.947.785
4. Các khoản phải thu khác	135	7	865.252.016.772	113.323.958.622
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(46.148.811.493)	(17.249.747.660)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**1.653.077.199.979**	**971.498.962.211**
1. Hàng tồn kho	141		1.655.636.586.082	974.295.993.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.559.386.103)	(2.797.031.554)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**254.381.832.878**	**116.704.156.021**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.177.342.170	9.179.692.610
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		115.916.645.701	60.489.535.763
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		836.582.896	31.562.162
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	127.451.262.111	47.003.365.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	**200**		**4.719.003.694.195**	**2.058.107.890.029**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.924.138.051**	**-**
1. Phải thu dài hạn khác	218		4.924.138.051	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.881.129.076.939**	**639.238.913.519**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	634.403.109.549	482.936.540.947
- Nguyên giá	222		875.582.902.998	752.507.852.054
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(241.179.793.449)	(269.571.311.107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	49.303.514.694	6.054.845.056
- Nguyên giá	225		52.282.269.412	6.123.828.270
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(2.978.754.718)	(68.983.214)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	112.496.607.935	4.137.084.284
- Nguyên giá	228		114.117.020.672	5.901.507.508
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.620.412.737)	(1.764.423.224)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.084.925.844.761	146.110.443.232
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**14**	**181.591.372.527**	**-**
- Nguyên giá	241		183.265.880.000	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(1.674.507.473)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.019.022.011.341**	**1.160.713.757.842**
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	1.086.795.007.423	814.537.363.842
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	934.555.435.319	346.176.394.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.328.431.401)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**565.036.158.383**	**218.623.923.665**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	500.424.809.171	213.218.561.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	21.706.064.478	1.757.687.888
3. Tài sản dài hạn khác	268		42.905.284.734	3.647.674.224
VI. Lợi thế thương mại	**269**	**20**	**67.300.936.954**	**39.531.295.003**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**12.503.694.768.770**	**5.648.503.181.280**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**7.617.308.073.726**	**3.612.444.781.746**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.799.694.215.437**	**3.206.029.791.120**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	2.825.257.446.474	534.857.897.979
2. Phải trả người bán	312		1.397.432.563.849	715.097.375.549
3. Người mua trả tiền trước	313		1.317.226.709.025	1.101.598.052.403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	138.493.444.565	94.767.309.546
5. Phải trả người lao động	315		154.033.862.547	84.690.315.197
6. Chi phí phải trả	316	23	263.639.766.467	291.688.417.953
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	694.873.341.600	373.418.963.763
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	6.931.850.582
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.737.080.910	2.979.608.148
II. Nợ dài hạn	**330**		**817.613.858.289**	**406.414.990.626**
1. Phải trả dài hạn khác	333		123.448.835.752	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	25	602.890.306.876	256.977.777.366
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	19	14.665.844.638	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.923.490.485	2.117.170.886
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		20.676.087.565	7.127.485.925
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		54.009.292.973	140.192.556.449
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**2.920.900.450.172**	**1.753.184.259.615**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**2.920.900.450.172**	**1.753.184.259.615**
1. Vốn điều lệ	411		2.500.000.000.000	1.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.784.109.156	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.063.276.244	802.387.370
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(299.729.878)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(15.676.965.928)	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.447.405.122	19.721.668.469
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.133.566.885	8.744.081.369
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		544.719.133	455.000.000
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		382.604.339.560	223.760.852.285
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**1.965.486.244.872**	**282.874.139.919**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**12.503.694.768.770**	**5.648.503.181.280**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Đơn vị	31/12/2010	31/12/2009
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	9.716.217.233	9.667.586.524
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công hộ	VND	51.156.113	-
Ngoại tệ các loại:			
- USD	USD	845.697	1.956.663
- EUR	EUR	8	-

Vũ Đức Thuận
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**7.297.822.551.714**	**4.073.121.796.355**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.217.402.354	1.007.521.526
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**	**27**	**7.295.605.149.360**	**4.072.114.274.829**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	6.283.536.600.817	3.653.617.159.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**1.012.068.548.543**	**418.497.114.910**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	388.839.357.437	128.031.189.157
7. Chi phí tài chính	22	30	161.041.569.311	37.601.438.742
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*114.058.654.438*	*29.079.224.223*
8. Chi phí bán hàng	24		9.374.897.805	4.608.384.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		554.237.337.511	266.071.307.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**676.254.101.353**	**238.247.173.239**
11. Thu nhập khác	31	31	188.957.445.926	34.276.559.289
12. Chi phí khác	32		50.706.736.869	7.684.657.663
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**138.250.709.057**	**26.591.901.626**
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		129.399.588.294	12.803.715.425
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**943.904.398.704**	**277.642.790.290**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	206.842.127.864	50.438.535.289
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(5.239.733.325)	(1.757.687.888)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**742.302.004.165**	**228.961.942.889**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		155.747.602.032	21.442.449.078
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		586.554.402.133	207.519.493.811
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.903	1.383

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Vũ Đức Thuận
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*943.904.398.704*	*277.642.790.290*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	90.247.912.447	76.494.075.329
Các khoản dự phòng	03	60.754.208.558	(1.292.067.756)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.184.993.047)	(63.633.655)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(362.099.963.726)	(73.773.990.000)
Chi phí lãi vay	06	114.058.654.438	29.079.224.223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	**845.680.217.374**	**308.086.398.431**
(Tăng) các khoản phải thu	09	(750.016.782.363)	(931.933.144.500)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(513.396.066.885)	(54.659.830.422)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.102.611.101.190	1.040.631.301.234
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	(202.764.167.420)	(12.170.988.973)
Tiền lãi vay đã trả	13	(150.183.162.293)	(17.991.537.956)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(175.568.739.787)	(11.845.792.452)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	47.523.318.719	19.518.364.331
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(38.693.809.784)	(2.513.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	**1.165.191.908.751**	**337.121.769.693**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.246.169.559.400)	(267.661.191.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	34.266.956.392	34.876.089
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(471.232.528.890)	(58.389.201.139)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	280.207.507.439	5.966.257.791
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.892.160.443.738)	(886.824.121.977)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	73.439.206.947	51.036.591.478
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.052.331.620	156.905.290.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	**(2.968.596.529.630)**	**(998.931.498.128)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các cổ đông	31	1.002.784.109.156	354.791.546.412
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.108.357.573.913	1.311.072.302.493
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.860.599.180.173)	(1.028.416.789.657)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(400.000.000.000)	(53.673.286.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	**2.850.542.502.896**	**583.773.772.412**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**1.047.137.882.017**	**(78.035.956.023)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**474.324.360.398**	**552.360.316.421**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	**70**	**1.521.462.242.415**	**474.324.360.398**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 437.197.219.245 VND (năm 2009 là 160.368.748.013 VND), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 104.347.670.064 VND (năm 2009 là 0 VND), là giá trị tài sản đánh giá tăng lên so với giá trị ban đầu và ghi nhận vào Thu nhập khác. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần lãi từ hoạt động đầu tư.

M.S.D.N: 3500102365 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Vũ Đức Thuận
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT — **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 532/QĐ-TTCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước là 135.051.750.000 VND, chiếm 90,03%.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam") đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Ngày 19 tháng 08 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu PVX.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 5 tháng 7 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.500.000.000.0000 VND, được chia thành 250.000.000 cổ phần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.500.000.000.000 VND được chia thành 150.000.000 cổ phần), trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam nắm giữ là 1.030.222.220.000 VND, chiếm 41,21% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 866.518.500.000 VND, chiếm 57,77%), còn lại là các cổ đông khác.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 8.845 người (31 tháng 12 năm 2009: 6.266 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.
- Đầu tư xây dựng, các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tầu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tầu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thuỷ lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thuỷ điện, điện khí...); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thuỷ điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2010 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản khác	3 - 7

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	2010
	Số năm
Máy móc, thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng 1.218 m2 đất lâu dài và 307,6 m2 đất với thời hạn sử dụng là 34 năm tại ấp Gò Lức, xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9 m2 đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Quyền sử dụng với thời hạn sử dụng là 50 năm thửa đất số 11 tại đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích là 5.104,4 m2; thửa đất số 10 và 215 đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích là 8.070,6 m2 và thửa đất số 108 tại 242 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích là 4.011,7 m2.

Phần mềm máy tính và chi phí xây dựng trang web

Giá trị phần mềm máy tính và chi phí xây dựng trang web và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và chi phí xây dựng trang web được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 20 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, hạ tầng và văn phòng, chi phí phân bổ giàn giáo cốp pha, lợi thế kinh doanh, chi phí trả trước về chi phí bán căn hộ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, hạ tầng và văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giàn giáo cốp pha được trình bày theo nguyên giá trừ đi phần giá trị đã phân bổ lũy kế. Giàn giáo cốp pha được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6,5 năm.

Lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế địa lý tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và số 23 đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh và giá trị thương hiệu được ghi nhận dựa trên Biên bản xác định giá trị theo phương pháp tài sản do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thực hiện. Tổng Công ty chưa phân bổ phần lợi thế kinh doanh trong năm. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc chưa phân bổ này là phù hợp và đảm bảo tính thận trọng của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện tại. Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp khi góp vốn vào các công ty con được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước về chi phí bán căn hộ qua Sàn giao dịch Bất động sản - Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (dự án Petrovietnam Landmark tại phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh) được phân bổ tương ứng theo tỷ lệ doanh thu được ghi nhận trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ của doanh nghiệp mới thành lập, được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình xây dựng nhà xưởng, văn phòng của Tổng Công ty hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế luỹ kế được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại luỹ kế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 5 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	17.929.185.302	18.708.426.465
Tiền gửi ngân hàng	734.648.057.113	455.615.933.933
Các khoản tương đương tiền (i)	768.885.000.000	-
	1.521.462.242.415	**474.324.360.398**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền ủy thác quản lý vốn tại Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam và các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại khác có kỳ hạn từ một đến ba tháng, lãi suất từ 9%/năm đến 14%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	542.079.662.558	136.553.164.263
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(29.958.039.176)	-
	512.121.623.382	**136.553.164.263**

(i) Đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện các khoản đầu tư vào các công ty sau:

	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	34.318.113.699
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	16.497.220.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Worleypasons Dầu khí Việt Nam	1.120.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí (PVID)	50.843.200.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An (PAP)	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	53.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB)	118.510.550.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	37.832.539.683
	512.121.623.382

Theo Biên bản số 334/BB-DKVN ngày 17 tháng 02 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc tái cơ cấu Tập đoàn, Tổng Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp của Tổng Công ty tại các công ty này trong năm tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí (IDICO Long Sơn) (i)	304.707.415.833	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN) (ii)	140.660.487.797	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (PVNC) (iii)	97.232.849.077	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) (iv)	60.874.469.227	-
Tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (PVR) (v)	48.124.800.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) (vi)	40.814.222.268	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC Land) (vii)	35.214.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí	10.000.000.000	-
Phải thu nhà thầu phụ thi công	8.889.983.378	-
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.008.154.052	2.008.154.052
Phải thu Kho bạc Nhà nước huyện U Minh	1.387.186.565	1.387.186.565
Đền bù GPMB Khu công nghiệp Hoàng Mai	-	20.523.420.403
Phải thu khác	115.338.448.575	89.405.197.602
	865.252.016.772	**113.323.958.622**

(i) Khoản tiền Tổng Công ty thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí (IDICO Long Sơn) cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, mục đích để IDICO Long Sơn nhận chuyển nhượng cổ phần của PVFC tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt.

(ii) Khoản tiền Tổng Công ty thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN) cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, mục đích để PVIN nhận chuyển nhượng cổ phần của PVFC tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng.

(iii) Khoản tiền Tổng Công ty thanh toán hộ Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (PVNC) cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, mục đích để PVNC nhận chuyển nhượng cổ phần của PVFC tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.855.216.971 VND và khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 74.377.632.106 VND).

(iv) Khoản tiền Tổng Công ty thanh toán hộ Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, mục đích để Petroland nhận chuyển nhượng cổ phần của PVFC tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

(v) Khoản tiền Tổng Công ty mua 4.374.982 cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (PVR) nhưng chưa về đến tài khoản của PVR.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

(vi) Khoản tiền Tổng Công ty thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, mục đích để PVC-SG nhận chuyển nhượng cổ phần của PVFC tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 40.677.599.566 VND; và khoản tiền Tổng Công ty thanh toán cho các nhà thầu phụ tại công trình Cảng đạm Phú Mỹ phải thu lại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 136.622.702 VND.

(vii) Khoản đầu tư mua lại dự án của Công ty Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng Dự án Tổ hợp thương mại - dịch vụ của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam tại Thanh Hóa. Công ty Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam sẽ chuyển nhượng lại cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH), là công ty con của Tổng Công ty, bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất. Giá trị chuyển nhượng dự án (tạm tính) là 303.697.148.600 VND. PVC-TH mới chuyển khoản 20.000.000.000 VND theo điều khoản tạm ứng hợp đồng.

- Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng tòa nhà Trụ sở văn phòng đại diện của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam tại Thanh Hóa. Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam chuyển nhượng lại dự án tại 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH), là công ty con của Tổng Công ty. Giá chuyển nhượng (tạm tính) là 76.083.383.433 VND. PVC-TH đã tạm ứng 15.214.000.000 VND tiền mua dự án theo hợp đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.552.463.680	41.763.538.308
Công cụ, dụng cụ	4.347.035.628	2.596.633.700
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.386.863.387.694	909.866.917.486
Thành phẩm	32.791.124.230	6.804.188.576
Hàng hóa	145.162.818.659	13.264.715.695
Hàng gửi đi bán	2.919.756.191	-
	1.655.636.586.082	**974.295.993.765**
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.559.386.103)	(2.797.031.554)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1.653.077.199.979**	**971.498.962.211**

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.559.386.103 VND (năm 2009: 2.797.031.554 VND).

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.797.031.554 VND (năm 2009: 0 VND).

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	93.620.100.057	46.606.963.169
Các khoản cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn	33.617.693.743	329.853.057
Tài sản thiếu chờ xử lý	213.468.311	66.549.260
	127.451.262.111	**47.003.365.486**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	87.730.382.245	448.867.330.873	172.000.077.167	32.224.963.353	11.685.098.416	752.507.852.054
Tăng do mua sắm	47.493.161.828	161.139.390.563	45.205.413.238	29.826.953.199	415.918.409	284.080.837.237
Xây dựng cơ bản hoàn thành	24.100.096.141	170.625.000	16.222.502.165	-	-	40.493.223.306
Tăng do hợp nhất các công ty con	12.854.291.551	10.320.935.661	41.197.459.702	1.203.205.195	169.727.400	65.745.619.509
Thanh lý, nhượng bán	(37.826.987.051)	(34.035.365.662)	(16.107.938.227)	-	-	(87.970.290.940)
Đánh giá lại giá trị tài sản (i)	20.536.549.121	5.609.102.083	5.357.179.291	(979.985.423)	1.042.672.098	31.565.517.170
Giảm do không hợp nhất công ty con (ii)	(61.625.938.816)	(90.670.410.057)	(41.319.720.584)	(7.246.015.367)	(9.977.770.514)	(210.839.855.338)
Phân loại lại	-	-	(524.744.250)	524.744.250		-
Tại ngày 31/12/2010	**93.261.555.019**	**501.401.608.461**	**222.030.228.502**	**55.553.865.207**	**3.335.645.809**	**875.582.902.998**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	48.958.322.642	144.529.372.456	53.039.306.869	19.446.224.099	3.598.085.041	269.571.311.107
Trích khấu hao trong năm	4.871.904.444	47.731.293.896	25.137.076.069	7.457.294.887	434.370.318	85.631.939.614
Tăng do hợp nhất các công ty con	13.460.135.702	1.605.392.997	11.724.519.678	1.946.844.505	3.516.735	28.740.409.617
Thanh lý, nhượng bán	(17.154.552.526)	(4.047.051.686)	(2.282.789.266)	-	-	(23.484.393.478)
Phân loại lại	-	-	(40.076.573)	40.076.573	-	-
Giảm do không hợp nhất công ty con (ii)	(35.542.659.986)	(55.823.947.787)	(19.415.037.547)	(6.655.587.496)	(1.842.240.595)	(119.279.473.411)
Tại ngày 31/12/2010	**14.593.150.276**	**133.995.059.876**	**68.162.999.230**	**22.234.852.568**	**2.193.731.499**	**241.179.793.449**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2010	**78.668.404.743**	**367.406.548.585**	**153.867.229.272**	**33.319.012.639**	**1.141.914.310**	**634.403.109.549**
Tại ngày 31/12/2009	**38.772.059.603**	**304.337.958.417**	**118.960.770.298**	**12.778.739.254**	**8.087.013.375**	**482.936.540.947**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

(i) Chênh lệch do đánh giá lại giá trị tài sản cố định hữu hình khi góp vốn vào các công ty con theo hồ sơ đánh giá lại tài sản của Công ty định giá độc lập và theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, trong đó:

Công ty Cổ phần	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	3.695.572.076
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	3.423.854.042
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	18.201.927.309
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	2.991.227.512
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	3.032.452.118
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	220.484.113
	31.565.517.170

(ii) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9 (PVC 12/9), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An, Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Tổng Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị có tổng nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 208.309.033.935 VND (31 tháng 12 năm 2009 là 190.930.384.000 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 17.375.833.294 VND (31 tháng 12 năm 2009: 6.804.000.000 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	-	6.123.828.270	6.123.828.270
Thuê tài chính trong năm	41.239.045.817	4.919.395.325	46.158.441.142
Tại ngày 31/12/2010	**41.239.045.817**	**11.043.223.595**	**52.282.269.412**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	-	68.983.214	68.983.214
Khấu hao trong năm	1.622.354.527	1.287.416.977	2.909.771.504
Tại ngày 31/12/2010	**1.622.354.527**	**1.356.400.191**	**2.978.754.718**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	**39.616.691.290**	**9.686.823.404**	**49.303.514.694**
Tại ngày 31/12/2009	**-**	**6.054.845.056**	**6.054.845.056**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	1.077.564.715	-	4.668.235.174	155.707.619	5.901.507.508
Tăng do mua sắm	-	25.000.000	4.083.786.500	-	4.108.786.500
Tăng do hợp nhất các công ty con (i)	49.101.250.000	-	522.614.980	22.624.687	49.646.489.667
Đánh giá lại giá trị tài sản (ii)	58.272.681.193	-	-	-	58.272.681.193
Tăng khác	430.488.807		85.262.150		515.750.957
Thanh lý, nhượng bán		-	(4.172.487.534)	(155.707.619)	(4.328.195.153)
Tại ngày 31/12/2010	**108.881.984.715**	**25.000.000**	**5.187.411.270**	**22.624.687**	**114.117.020.672**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	-	-	1.705.470.521	58.952.703	1.764.423.224
Khấu hao trong năm	798.984.700	3.063.333	397.327.956	-	1.199.375.989
Tăng do hợp nhất các công ty con (i)	-	-	205.041.092	22.624.687	227.665.779
Tăng khác	-	-	23.790.126	-	23.790.126
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.535.889.678)	(58.952.703)	(1.594.842.381)
Tại ngày 31/12/2010	**798.984.700**	**3.063.333**	**795.740.017**	**22.624.687**	**1.620.412.737**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	**108.083.000.015**	**21.936.667**	**4.391.671.253**	**-**	**112.496.607.935**
Tại ngày 31/12/2009	**1.077.564.715**	**-**	**2.962.764.653**	**96.754.916**	**4.137.084.284**

(i) Tăng do hợp nhất tài sản cố định của các công ty con được hợp nhất trong năm 2010.

(ii) Chênh lệch do đánh giá lại giá trị tài sản cố định vô hình khi góp vốn vào các công ty con theo hồ sơ đánh giá lại tài sản của Công ty định giá độc lập và theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, trong đó:

Công ty Cổ phần	Số tiền
	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Côngnghiệp Dầu khí	43.106.211.193
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máyDầu khí	15.166.470.000
	58.272.681.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Dự án CT10-11 Văn Phú (i)	392.004.404.065	-
- Dự án chung cư Nam An Khánh	92.640.484.166	-
- Nhà máy Chế tạo ống thép tại Khu công nghiệp và dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, tỉnh Tiền Giang (ii)	92.198.400.000	-
- Dự án khách sạn Lam Kinh	82.673.030.180	-
- Sàn công tác ngoài khơi tự nâng thuỷ lực được mô đun hoá loại RCP-250 (iv)	85.211.595.678	-
- Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (iv)	80.982.673.793	2.834.450.167
- Dự án Tổ hợp căn hộ và dịch vụ chung cư CT 15 - Việt Hưng (iii)	33.424.128.524	-
- Dự án 10 ha tại Nghi Sơn	25.616.285.528	-
- Nhà máy sản xuất bao bì	21.625.779.184	-
- Đầu tư mua ba máy bơm tĩnh điện	21.466.510.659	-
- Chi phí xây dựng dự án Nhà máy của PVC-MEI	10.196.740.187	-
- Dự án Khu du lịch Hồ Suối Hai	9.996.420.458	-
- Dự án Tiền Giang	8.485.493.496	7.854.449.405
- Dự án bất động sản Diamond Building	7.218.181.818	-
- Dự án Trung tâm thương mại tài chính, văn phòng và khách sạn thuộc Khu trung tâm Cột đồng hồ, thành phố Hạ Long	6.102.808.910	-
- Khu mỏ đá Nghi Sơn - Thanh Hóa	5.968.503.576	-
- Dự án 157 ha tại Nghi Sơn	5.711.433.239	-
- Công trình khu đô thị Đại học Dầu khí	3.883.984.985	-
- Cần trục bánh xích	2.366.050.091	-
- Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí tại khu căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	2.049.575.639	-
- Khu Công nghiệp Hoàng Mai	-	68.410.354.292
- Ban quản lý Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9	-	21.240.728.825
- Xưởng cơ khí vật liệu xây dựng Quảng Ngãi	-	12.124.202.438
- Các công trình, dự án khác	95.103.360.585	33.646.258.105
	1.084.925.844.761	**146.110.443.232**

(i) Dự án CT10-11 thuộc Tổ hợp chung cư cao tầng và dịch vụ thương mại Văn Phú, Khu đô thị mới Văn Phú, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng dự án từ Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền phát triển dự án số 55/2010/VPI-PVR ngày 27 tháng 9 năm 2010 với diện tích 7.023 m2 xây dựng chung cư kết hợp Trung tâm thương mại. Theo Nghị quyết số 741/NQ-PVR-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 9 năm 2010, tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.454,5 tỷ VND. Hiện tại, Tổng Công ty đang trong giai đoạn chuẩn bị triển khai dự án, do vậy chưa phân định rõ diện tích để bán và diện tích kinh doanh thương mại. Theo đó, Tổng Công ty phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (Tiếp theo)

(ii) Thể hiện chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy và toàn bộ dây chuyền chế tạo ống thép tại Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp thuộc xã Gia Thuận, thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị trên để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 8 thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0268/2010/HĐTD ngày 12 tháng 11 năm 2010.

(iii) Dự án xây dựng chung cư để bán tại khu đô thị mới Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội: Ngày 11 tháng 12 năm 2009, Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (PVR), là công ty con của Tổng Công ty, đã ký Hợp đồng liên danh với Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Land và Công ty TNHH Đầu tư NNP về việc tham gia đấu thầu và thực hiện đầu tư Dự án Tổ hợp căn hộ và dịch vụ chung cư CT15 - Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. PVR được ủy quyền làm đại diện liên danh, chịu trách nhiệm trước bên mời thầu về mọi công việc, mọi giao dịch có liên quan đến việc thực hiện gói thầu. Dự kiến tổng mức đầu tư toàn dự án là 560,727 tỷ VND và Công ty cam kết góp 20% vốn của dự án, tương đương 112,145 tỷ VND trong đó vốn tự có là 30% và 70% là vốn vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Ngày 30 tháng 12 năm 2009, Sở Tài chính thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6696/QĐ-STC về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà chung cư tại lô đất CT15 - khu đô thị mới Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 8.847 m2 cho liên danh các công ty: Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Land và Công ty TNHH Đầu tư NNP. Hiện tại, PVR đang trong giai đoạn chuẩn bị triển khai dự án, do vậy chưa phân định rõ diện tích để bán và diện tích kinh doanh thương mại. Theo đó, Tổng Công ty phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

(iv) Tổng Công ty đã thế chấp công trình "Sàn công tác ngoài khơi tự nâng thuỷ lực được mô đun hoá loại RCP-250" với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 85.211.595.678 VND và công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 80.982.673.793 VND (31 tháng 12 năm 2009: 2.834.450.167 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	-	-	-
Tăng trong năm (i)	20.945.880.000	162.320.000.000	183.265.880.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	**20.945.880.000**	**162.320.000.000**	**183.265.880.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	-	-	-
Chuyển sang Công ty Cổ phần	1.167.682.133	-	1.167.682.133
Khấu hao trong năm	506.825.340	-	506.825.340
Tại ngày 31/12/2010	**1.674.507.473**	**-**	**1.674.507.473**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	**19.271.372.527**	**162.320.000.000**	**181.591.372.527**
Tại ngày 31/12/2009	**-**	**-**	**-**

(i) Bất động sản đầu tư tăng trong năm chủ yếu bao gồm:

- Mua khách sạn Riverside Đà Nẵng gồm 13 tầng và trang thiết bị máy móc gắn liền theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 61,4 tỷ đồng và tài sản gắn liền giá trị 18,6 tỷ đồng, Tổng Công ty đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền được cấp bởi Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng ngày 9 tháng 7 năm 2010.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

- Mua quyền sử dụng lô đất 5.000 m2 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 6 năm 2010, giá trị quyền sử dụng đất được chuyển nhượng là 100 tỷ đồng. Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà ngày 25 tháng 8 năm 2010.
- Các chi phí khác có liên quan đến các giao dịch trên.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 162.320.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương theo Hợp đồng số 57/2010/HĐTD1-OCEANBANK06 ngày 10 tháng 7 năm 2010.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	Đà Nẵng	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) (i)	Hà Nội	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) (i)	Hà Nội	40%	40%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mekong) (i)	Cần Thơ	50%	50%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí (PV Machino) (i)	Hà Nội	36%	36%	Kinh doanh máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (PVR) (i)	Quảng Ninh	36%	36%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty Cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC-Thanh Hóa) (i)	Thanh Hóa	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land) (i)	Hà Nội	50%	50%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí (PV Pipe)	Tiền Giang	52%	75%	Sản xuất công nghiệp

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

(i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù sở hữu nhỏ hơn và bằng 50% vốn góp tại Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội, Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí, Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí, Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này bằng quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động; giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm; hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo Nghị quyết số 1928/NQ-DKVN ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc: Thông qua chủ trương thực hiện Phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty duy trì các công ty này là nhóm các công ty con thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây lắp và kinh doanh bất động sản. Các công ty nói trên được xác định là công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	1.027.824.350.202	828.426.885.636
Lợi thế thương mại	(35.476.879.226)	(39.531.295.003)
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết, liên doanh	94.447.536.447	25.641.773.209
	1.086.795.007.423	**814.537.363.842**

Thông tin chi tiết về một số công ty liên kết, liên doanh chủ yếu của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng tài sản	6.948.330.068.712	4.399.275.709.060
Tổng công nợ	3.672.735.229.498	1.795.202.413.413
Tài sản thuần	3.275.594.839.214	2.604.073.295.647
Phần tài sản thuần đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**1.086.795.007.423**	**814.537.363.842**

	2010 VND	2009 VND
Doanh thu	2.636.276.689.820	607.474.950.863
Lợi nhuận thuần	542.107.631.416	82.017.258.468
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**68.805.763.238**	**12.803.715.425**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Hồ Chí Minh	30%	30%	Đầu tư xây dựng và KD hạ tầng kỹ thuật
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	Hà Nội	44%	44%	Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	26%	26%	Kinh doanh, thi công bảo dưỡng thiết bị cơ điện
Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí	Hà Nội	31%	31%	Kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	Hà Nội	20%	20%	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty liên doanh VIETUBES	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất ống phục vụ trong lĩnh
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam	Hồ Chí Minh	30%	30%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bê tông Dự ứng lực PVC - FECON	Hà Nội	25%	25%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	39%	39%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	36%	36%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	19%	23%	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	934.555.435.319	346.176.394.000
	934.555.435.319	**346.176.394.000**

(i) Trong đó, một số khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 chủ yếu như sau:

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với số tiền 147.300.000.000 VND tương đương 15% vốn điều lệ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 147.300.000.000 VND, tương đương 15% vốn điều lệ).
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí IDICO Long Sơn với số tiền 136.068.065.000 VND, tương đương 16% vốn điều lệ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 120.000.000.000 VND, tương đương 14,51% vốn điều lệ).
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power Land) với số tiền 86.100.000.000 VND, tương đương 14% vốn điều lệ.
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam với số tiền 62.125.000.000 VND, tương đương 17,75% vốn điều lệ.
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Sông Hồng với số tiền 33.700.000.000 VND, tương đương 11,23% vốn điều lệ.
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc với số tiền 23.500.000.000 VND, tương đương 15,67% vốn điều lệ.
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao Sopewaco với số tiền 10.200.000.000 VND tương đương 17,63% vốn điều lệ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.200.000.000 VND, tương đương 17,63% vốn điều lệ).
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sông Hồng với số tiền 2.447.988.800 VND, tương đương 1,22% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 13.500.000.000 VND, tương đương 9% vốn điều lệ).
- Đầu tư dài hạn khác của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang. Công ty đã góp vốn bằng tiền là 11,3 tỷ VND từ ngày 19 tháng 8 năm 2010, tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 3,77% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	151.110.882.795	140.583.974.818
Chi phí trả trước cho công cụ, dụng cụ, lán trại	130.386.015.633	72.634.586.735
Hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình	129.614.357.541	-
Lợi thế kinh doanh	50.254.950.739	-
Chi phí dịch vụ bán căn hộ qua sàn giao dịch bất động sản (i)	22.829.641.438	-
Chi phí trả trước tiền thuê đất khu Công nghiệp Hòa Mạc	16.228.961.025	-
	500.424.809.171	**213.218.561.553**

(i) Là khoản chi phí dịch vụ bán căn hộ qua sàn (dự án Petrovietnam Landmark tại phường An Phú, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh) theo qui định tại Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Sàn giao dịch Bất động sản - Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam, là công ty con của Tổng Công ty.

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước:

	Đánh giá lại giá trị lợi thế kinh doanh	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chi phí không tạo ra doanh thu trong năm	Loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	-	**1.757.687.888**	-	-	**1.757.687.888**
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	(14.515.089.326)	179.654.781	4.047.179.198	15.570.787.299	5.282.531.952
Tại ngày 31/12/2010	**(14.515.089.326)**	**1.937.342.669**	**4.047.179.198**	**15.570.787.299**	**7.040.219.840**

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(14.665.844.638)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.706.064.478	1.757.687.888
	7.040.219.840	**1.757.687.888**

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2009	**20.592.823.350**
Tăng do mua công ty con	22.362.655.549
Tại ngày 01/01/2010	**42.955.478.899**
Tăng do mua công ty con	38.606.807.175
Giảm do bán công ty con	(6.572.762.336)
Tại ngày 31/12/2010	**74.989.523.738**
HAO MÒN	
Tại ngày 01/01/2009	**1.201.248.029**
Khấu hao trong năm	2.222.935.867
Tại ngày 01/01/2010	**3.424.183.896**
Khấu hao trong năm	4.264.402.888
Tại ngày 31/12/2010	**7.688.586.784**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2010	**67.300.936.954**
Tại ngày 31/12/2009	**39.531.295.003**

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	2.751.753.290.955	501.462.810.696
- Vay tại Công ty mẹ	*1.340.458.597.941*	*336.781.252.040*
- Vay tại các Công ty con	*1.411.294.693.014*	*164.681.558.656*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	73.504.155.519	33.395.087.283
- Vay tại Công ty mẹ	*24.559.473.752*	*33.063.688.752*
- Vay tại các Công ty con	*48.944.681.767*	*331.398.531*
	2.825.257.446.474	**534.857.897.979**

Chi tiết một số khoản vay và nợ ngắn hạn chủ yếu của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (i)	319.181.321.383	203.273.193.267
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (ii)	56.778.656.758	37.837.700.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (iii)	1.186.097.418.550	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (iv)	388.129.968.669	39.578.916.844
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (v)	90.000.000.000	70.676.780.242
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (vi)	71.183.399.886	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (vii)	62.824.224.374	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	10.096.220.343

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(i) Khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam bao gồm 4 khoản vay theo hình thức hợp đồng tín dụng hạn mức với lãi suất từ 15% đến 19%/năm (năm 2009 là 12%/năm).

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam bao gồm 2 khoản vay với lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần dao động từ 12%/năm đến 16,5%/năm.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm các khoản vay sau:

- Theo Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 793.097.418.550 VND, mục đích vay dùng để thanh toán và bù đắp thanh toán các khoản đầu tư nhận chuyển nhượng từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) theo các Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng và các Phụ lục hợp đồng, theo Phụ lục số 01 kèm theo Hợp đồng tín dụng này. Biện pháp đảm bảo khoản vay là tất cả các tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Lãi suất vay 5,5%/năm, tính trên dư nợ vay và thời gian vay thực tế. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Trả nợ gốc một lần vào ngày đáo hạn của khoản vay này.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 11/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 28 tháng 10 năm 2010, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 153.000.000.000 VND. Mục đích vay dùng để góp vốn vào Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí và Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An. Biện pháp đảm bảo khoản vay là tất cả các tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Lãi suất cho khoản vay này là 5,5%/năm.

- Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương với số tiền rút tối đa là 250 tỷ đồng trong thời hạn 12 tháng cho mục đích "Bổ sung vốn nhận chuyển nhượng quyền phát triển dự án - Tòa nhà CT10-11 tại tổ hợp chung cư cao tầng và dịch vụ thương mại văn phòng Văn Phú CT07, CT09, CT10, CT11, CT06 - Khu đô thị mới Văn Phú từ Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest". Khoản vay được giải ngân là 240 tỷ VND vào ngày 30 tháng 9 năm 2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và các khoản thu nhập, lợi ích phát sinh từ dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà CT10-11. Giá trị tạm tính của tài sản thế chấp là 380 tỷ VND (bằng giá trị chuyển nhượng giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest). Khoản vay này chịu lãi suất 14,5% tại thời điểm giải ngân (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 18%), lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ cộng biên độ 4,5%.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam bao gồm 4 khoản vay, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm các khoản vay sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1878/HDTDVIB02/10 ngày 19 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này dùng để thanh toán theo các Hợp đồng thầu phụ thuộc Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy Xơ sợi Polyester Đình Vũ - Hải Phòng, Nhà máy Nhựa Polypropylene Dung Quất, Nhà máy sản xuất Nhiên liệu sinh học Ethanol. Khoản vay này được vay dưới hình thức tín chấp và không có tài sản đảm bảo. Lãi suất vay áp dụng tại thời điểm giải ngân là 13%/năm đến 14%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 3 tháng VND của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam cộng (+) biên độ lãi suất tối thiểu là 2% đến 2,2%/năm, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tại từng thời kỳ.

- Hợp đồng vay số 1986/HTD2-VIB06/10 ngày 11 tháng 6 năm 2010 với hạn mức 135 tỷ VND theo hình thức tín chấp, lãi suất điều chỉnh 1 tháng/lần dao động từ 14%/năm đến 15,3%/năm và thời gian rút vốn trong vòng 1 năm.

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- Hợp đồng vay số 2089/HTD2 ngày 27 tháng 7 năm 2010 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND. Lãi suất thả nổi dao động từ 14%/năm đến 15,3%/năm và thời gian rút vốn trong vòng 1 năm.

- Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ từ 12%/năm đến 15%/năm.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần dao động từ 12%/năm đến 16,5%/năm.

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 25 tháng 5 năm 2010 ký với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay này dùng để thanh toán cho nhà thầu phụ của dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2. Biện pháp để bảo đảm khoản vay là khoản phải thu của Tổng Công ty từ Nhà đầu tư dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm nhận nợ vay, lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là từ 11,2%/năm đến 12,5%/năm.

(vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô với lãi suất thả nổi dao động từ 14%/năm đến 18%/năm và thời gian rút vốn trong vòng 1 năm.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	53.890.719.248	44.083.999.488
Thuế xuất nhập khẩu	2.276.920.572	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.779.897.180	44.874.670.842
Thuế thu nhập cá nhân	4.477.097.209	1.966.389.777
Các loại thuế khác	3.068.810.356	3.842.249.439
	138.493.444.565	**94.767.309.546**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí của các công trình	260.952.065.868	290.136.291.123
Chi phí phải trả khác	2.687.700.599	1.552.126.830
	263.639.766.467	**291.688.417.953**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (i)	177.179.097.064	25.334.881.723
Nhận tiền góp vốn vào Dự án Văn Phú (iii)	166.239.346.493	-
Phải trả về cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng (PV Machino) (iv)	108.311.964.645	-
Tiền góp nhận góp vốn của PVR (ii)	95.718.480.000	-
Nhận tiền góp vốn vào Dự án Vĩnh Hưng (iii)	27.559.640.000	-
Phải trả Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	183.689.300.000
Phải trả Ban quản lý dự án số 7 Quang Trung	-	7.499.606.149
Giang	-	20.480.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	3.356.480.696
Phải trả tiền mua cổ phần của các cổ đông	-	23.958.485.335
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	119.864.813.398	109.100.209.860
	694.873.341.600	**373.418.963.763**

(i) Số còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam từ việc nhận chuyển nhượng 10.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An (PAP) theo Hợp đồng số 8345/HĐ-DKVN và 13.909.896 cổ phần với mệnh giá 10.509 VND/cổ phiếu Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí (PV Machino) theo Hợp đồng số 5650/HĐ-DKVN ký với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

(ii) Khoản tiền Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (PVR), là công ty con của Tổng Công ty, đã nhận được tiền góp vốn của các cổ đông nhưng tại 31 tháng 12 năm 2010 vẫn chưa có sự chấp thuận chính thức của Ủy ban chứng khoán Nhà nước để tăng vốn thành công.

(iii) Tổng Công ty nhận tiền của các nhà đầu tư theo các hợp đồng góp vốn, theo đó, khi dự án đủ điều kiện để bán căn hộ theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư được quyền mua căn hộ theo giá trị đã thỏa thuận trên hợp đồng góp vốn.

(iv) Thể hiện khoản phải trả về cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 3 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 7 tháng 7 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Khoản phải trả về Cổ phần hóa đang trong quá trình quyết toán với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	640.145.250.846	285.015.338.087
- Vay tại Công ty mẹ	*93.951.873.752*	*142.921.104.960*
- Vay tại các Công ty con	*546.193.377.094*	*142.094.233.127*
Nợ thuê tài chính dài hạn	36.249.211.549	5.357.526.562
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty mẹ	*2.500.179.058*	*5.357.526.562*
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại các Công ty con	*33.749.032.491*	-
	676.394.462.395	**290.372.864.649**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn tại Thuyết minh số 21)	(73.504.155.519)	(33.395.087.283)
Số phải trả sau 12 tháng	**602.890.306.876**	**256.977.777.366**

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết một số khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (i)	326.102.619.968	92.524.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (ii)	193.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (iii)	32.538.475.359	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	15.000.000.000	12.530.790.596
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	-	15.734.755.008
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	109.976.040.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	9.015.540.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	5.000.000.000
Các ngân hàng thương mại khác	-	6.839.125.200
Nợ thuê tài chính dài hạn (iv)	36.249.211.549	5.357.526.562
Số phải trả sau 12 tháng	**602.890.306.876**	**256.977.777.366**

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm các khoản vay sau:

- Ngày 31 tháng 8 năm 2009, Tổng Công ty ký Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền cho vay tối đa là 115.654.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay cho dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công. Khoản vay này sẽ được trả làm 10 lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2010 đến ngày 3 tháng 9 năm 2014. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ 2,7%/năm nhưng không thấp hơn mức lãi suất sàn do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam công bố trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong từng thời kỳ nếu có, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 16,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 10,5%/năm) và được trả 6 tháng một lần.

- Hợp đồng tín dụng số 0268/2010/HĐTD ngày 12 tháng 11 năm 2010 với hạn mức là 76.000.000 USD. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy chế tạo ống thép. Thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn giải ngân và ân hạn là 12 tháng, thời hạn trả nợ là 60 tháng. Trả gốc trong 20 kỳ, 3 tháng/kỳ. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được trả vào ngày mùng 10 hàng tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương bao gồm 2 khoản vay:

- Hợp đồng số 57/2010/HĐTD1-OCEANBANK06 ngày 10 tháng 7 năm 2010. Theo đó, hạn mức vay là 110 tỷ đồng với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay là vay mua và đầu tư khách sạn Đà Nẵng Riverside và lô đất 5.000m2 kèm theo. Lãi suất cho vay áp dụng mức 17%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/ lần bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Oceanbank công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 6%. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất cho lô đất số BC 103853 được định giá thế chấp là 60 tỷ đồng và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 291249 được định giá trị thế chấp là 77,435 tỷ VND. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất áp dụng. Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương theo Hợp đồng trên.

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết một số khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau (Tiếp theo):

- Hợp đồng số 110/2010/HĐTD1-OCEANBANK06 ngày 29 tháng 9 năm 2010. Theo đó, hạn mức vay là 83 tỷ VND với thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bao bì tại Dung Quất, Quảng Ngãi. Lãi suất cho vay áp dụng mức 16,2%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/ lần bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Oceanbank công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 5%.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, lãi suất thả nổi, định kỳ thay đổi 1 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh.

(iv) Nợ thuê tài chính dài hạn, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm các khoản nợ thuê tài chính dài hạn chủ yếu sau:

- Hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 36.10.06/CTTC-HĐKT ngày 28 tháng 4 năm 2010, thuê tài chính "Cần cẩu bánh lốp Kato 55 tấn, model NK-550VR, hãng sản xuất: Kato - Nhật Bản". Giá trị tài sản thuê bằng VND tương đương 1.199.000 USD. Lãi suất thuê tài chính là 1,25%/tháng. Thời gian thuê là 72 tháng. Chu kỳ thanh toán 3 tháng/kỳ gốc và 1 tháng/kỳ lãi.

- Hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị tài sản cho thuê là 320.600 USD (tương đương 5.714.695.000 VND). Nợ gốc sẽ được trả định kỳ 01 tháng/ lần với số kỳ thanh toán là 8 theo lịch thanh toán đính kèm hợp đồng. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) biên độ 0,2%/tháng. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 10,5%/năm).

Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	**1.500.000.000.000**	**-**	**1.385.980.268**	**(548.050.756)**	**-**	**10.696.608.143**	**4.727.456.502**	**3.344.538.207**	**88.139.491.983**	**1.607.746.024.347**
- Hợp nhất các công ty con	-	-	-	-	-	417.102.124	59.586.017	-	-	476.688.141
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	207.519.493.811	207.519.493.811
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	9.282.433.599	4.415.749.648	68.461.793	(20.202.648.434)	(6.436.003.394)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	4.977.811.761	4.977.811.761
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(56.673.296.836)	(56.673.296.836)
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(445.000.000)	-	(445.000.000)
- Giảm khác	-	-	(583.592.898)	248.320.878		(674.475.397)	(458.710.798)	(2.513.000.000)	-	(3.981.458.215)
Tại ngày 01/01/2010	**1.500.000.000.000**	**-**	**802.387.370**	**(299.729.878)**	**-**	**19.721.668.469**	**8.744.081.369**	**455.000.000**	**223.760.852.285**	**1.753.184.259.615**
- Hợp nhất các công ty	-	-	3.063.276.244	-		2.255.459.494	1.279.979.523	544.719.133	12.275.934.655	19.419.369.049
- Nhận vốn góp (i)	1.000.000.000.000	2.784.109.156	-	-	-	-	-	-	-	1.002.784.109.156
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(15.676.965.928)	-	-	-	-	(15.676.965.928)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	586.554.402.133	586.554.402.133
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	9.296.988.019	10.296.711.242	500.000.000	(39.986.849.513)	(19.893.150.252)
- Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(400.000.000.000)	(400.000.000.000)
- Thanh lý công ty con	-		(802.387.370)	299.729.878		(2.826.710.860)	(1.187.205.249)	-	-	(4.516.573.601)
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(955.000.000)	-	(955.000.000)
Tại ngày 31/12/2010	**2.500.000.000.000**	**2.784.109.156**	**3.063.276.244**	**-**	**(15.676.965.928)**	**28.447.405.122**	**19.133.566.885**	**544.719.133**	**382.604.339.560**	**2.920.900.450.172**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 81/QL-XLDK ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam lên 2.500.000.000.000 VND. Trong đó, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam nắm giữ 103.022.222 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, chiếm 41,21% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông khác.

(ii) Trong năm 2010, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 476/NQ-ĐHĐCĐ-XLDK ngày 22 tháng 4 năm 2010. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chi trả hết số cổ tức này.

Trong năm 2010, Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức theo Quyết định số 1126/QĐ-XLDK ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Hội đồng Quản trị với tỷ lệ 10%. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chi trả hết số cổ tức này.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Tổng Công ty đều bằng 2.500.000.000.000 VND (năm 2009: 1.500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010	31/12/2009
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.030.222.220.000	41,21%	1.030.222.220.000	866.518.500.000
Các cổ đông khác	1.469.777.780.000	58,79%	1.469.777.780.000	633.481.500.000
	2.500.000.000.000	**100%**	**2.500.000.000.000**	**1.500.000.000.000**

27. DOANH THU

	2010	2009
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	6.415.073.958.008	3.731.410.540.196
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	266.986.870.450	187.285.315.812
Hoạt động sản xuất công nghiệp	5.630.414.338	60.518.777.394
Hoạt động dịch vụ	80.702.398.400	17.788.421.802
Hoạt động tư vấn xây dựng	5.198.243.359	6.686.265.752
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	521.681.245.641	6.231.437.368
Hoạt động khác	332.019.164	62.193.516.505
	7.295.605.149.360	**4.072.114.274.829**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2010 VND	2009 VND
Hoạt động xây lắp	5.457.710.390.934	3.387.444.635.883
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	243.438.604.422	133.008.860.166
Hoạt động sản xuất công nghiệp	4.706.851.990	49.793.163.002
Hoạt động dịch vụ	72.466.398.596	16.373.600.772
Hoạt động tư vấn xây dựng	3.109.145.751	5.432.223.998
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	501.854.930.513	7.350.416.154
Hoạt động khác	250.278.611	54.214.259.944
	6.283.536.600.817	**3.653.617.159.919**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2010 VND	2009 VND
Lãi chuyển nhượng cổ phần (i)	281.865.756.026	73.773.990.000
Lãi tiền gửi, ký quỹ ngân hàng	64.383.520.757	27.464.495.239
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.850.686.943	16.442.492.206
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.069.814.551	8.220.972.347
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.391.393.699	1.143.017.244
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.278.185.461	986.222.121
	388.839.357.437	**128.031.189.157**

(i) Lãi chuyển nhượng cổ phần chủ yếu bao gồm:

- Lãi bán 3.954.500 cổ phần Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) theo Nghị quyết số 201/NQ-XLDK ngày 01 tháng 03 năm 2010 và Nghị quyết số 296/NQ-XLDK ngày 19 tháng 03 năm 2010 của Hội đồng Quản trị. Lãi từ việc chuyển nhượng là 204.279.940.000 VND.

- Lãi bán 7.053.500 cổ phần Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9 (PVC 12-9) theo Nghị quyết số 431/NQ-XLDK ngày 13 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng Quản trị. Lãi từ việc chuyển nhượng là 4.706.298.306 VND;

- Lãi bán 600.000 cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng (ICG) theo Nghị quyết số 378/NQ-XLDK ngày 6 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng Quản trị. Lãi từ việc chuyển nhượng là 13.392.620.000 VND;

- Lãi bán 253.600 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng (ICG) theo Nghị quyết số 751/NQ-XLDK ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng Quản trị. Lãi từ việc chuyển nhượng là 4.075.000.000 VND;

- Lãi bán 1.600.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (PVIT) theo Nghị quyết số 409/NQ-XLDK ngày 9 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng Quản trị. Lãi từ việc chuyển nhượng là 1.645.000.000 VND;

- Lãi bán 7.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVL) theo Nghị quyết số 1069/NQ-XLDK ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Hội đồng Quản trị. Lãi từ việc chuyển nhượng là 25.658.330.000 VND;

- Lãi bán 1.588.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) theo Nghị quyết số 699/NQ-XLDK ngày 5 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng Quản trị. Lãi từ việc chuyển nhượng là 27.458.010.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010 VND	2009 VND
Chi phí lãi vay	114.058.654.438	29.079.224.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.664.531.110	3.049.462.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	206.400.652	1.173.935.056
Chi phí tài chính khác	35.111.983.111	4.298.817.064
	161.041.569.311	**37.601.438.742**

31. THU NHẬP KHÁC

	2010 VND	2009 VND
Đánh giá lại tài sản (i)	104.347.670.064	-
Khác	84.609.775.862	34.276.559.289
	188.957.445.926	**34.276.559.289**

(i) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định khi góp vốn vào các công ty con theo hồ sơ đánh giá lại tài sản của Công ty định giá độc lập và theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**943.904.398.704**	**277.642.790.290**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(144.119.389.560)	(36.673.280.214)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	27.583.502.312	1.130.485.327
Thu nhập chịu thuế	**827.368.511.456**	**242.099.995.403**
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	206.842.127.864	60.524.998.851
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(10.086.463.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (được trình bày trong Thuyết minh số 19)	(5.239.733.325)	(1.757.687.888)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**201.602.394.539**	**48.680.847.401**

Tổng Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên Tổng Công ty chấm dứt giai đoạn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần mới thành lập bao gồm việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo. Tổng Công ty bắt đầu hưởng ưu đãi về thuế kể từ thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần vào tháng 4 năm 2006. Năm 2009 là năm thứ tư Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, kinh doanh có lãi và là năm thứ hai được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	742.302.004.165	228.961.942.889
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	586.554.402.133	207.519.493.811
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	202.054.795	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.903	1.383
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

34. CỔ TỨC

Theo Nghị quyết số 1126/QĐ-XLDK ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2010, Hội đồng Quản trị đã đề xuất phương án dự kiến tỷ lệ chia cổ tức là 15%/năm, tạm ứng trước cổ tức là 10%. Mức cổ tức đề xuất sẽ được thanh toán cho các cổ đông ước tính khoảng 375.000.000.000 VND. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2010 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Các cổ đông của Tổng Công ty sẽ phê duyệt chính thức tỷ lệ chia cổ tức này tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, Tổng Công ty chưa hạch toán khoản cổ tức chưa được chia 5% còn lại vào báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty có các khoản cam kết góp vốn vào các đơn vị sau:

- Nhận chuyển nhượng 15.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Idico-Long Sơn (PIV-Long Sơn) tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt với số tiền là 150 tỷ VND.
- Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải) với số tiền là 86,1 tỷ VND;
- Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) với số tiền là 15,672 tỷ VND;
- Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Dầu khí IMICO với số tiền là 12,5 tỷ VND;
- Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang với số tiền là 11,795 tỷ VND;
- Góp vốn liên danh theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 88/HTĐT/LD Handico52-PVCHN ký tháng 12 năm 2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 52 với số tiền là 124,2 tỷ VND.
- Theo Nghị quyết số 122/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 11 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí đã phê duyệt đầu tư dự án "Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí tại Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình" với tổng mức đầu tư là 696,98 tỷ VND và thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất que hàn tại Khu công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty có các khoản cam kết đầu tư:

- Dự án bất động sản gồm dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Dầu khí Hoài Đức và dự án lô đất Trung tâm Kỹ thuật Đa ngành với số tiền là 65 tỷ VND;
- Đầu tư nâng cao năng lực máy móc thiết bị thi công với số tiền là 51,25 tỷ VND.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, ký hợp đồng cam kết mua máy móc và trang thiết bị với Công ty HAEUSLER DUGGINGEN AG với trị giá là 52.675.000 EUR (tương đương 1.301 tỷ VND).

36. XỬ LÝ TÀI CHÍNH TẠI THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

Theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần, căn cứ vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, doanh nghiệp có trách nhiệm điều chỉnh số liệu kế toán và lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Vấn đề này có liên quan đến xử lý tài chính của Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí (PV Machino), công ty con của Tổng Công ty, theo quy định này, PV Machino đã lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2008 đến ngày 28 tháng 02 năm 2010. Số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 10 năm 2008 đã được điều chỉnh theo đúng giá trị doanh nghiệp được xác định tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2008 để cổ phần hóa, phù hợp với Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp số 674/QĐ-DKVN ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Theo quyết định này, giá trị của Công ty Máy và Phụ tùng tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2008 để cổ phần hóa là 556.894.342.491 VND, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 386.385.915.764 VND.

Tại ngày 01 tháng 3 năm 2010 (ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần), Công ty đã tạm xác định lại giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy ô tô Machino tại thời điểm ngày 28 tháng 2 năm 2010 và điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư là 45.329.682.417 VND so với giá trị được xác định tại thời điểm định giá doanh nghiệp ngày 30 tháng 9 năm 2008.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	13.158.267.106	12.989.888.528

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2010	2009
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.611.675.257	13.443.296.679
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	49.070.736.502	48.397.222.192
Sau năm thứ năm	63.316.601.419	69.210.925.207
Cộng	**125.999.013.178**	**131.051.444.078**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Thuê văn phòng tại tòa nhà C.E.O số 239 đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, với thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 11 năm 2009 đến ngày 31 tháng 01 năm 2020, tổng số tiền thuê là 127.213.592.000 VND (bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

- Thuê văn phòng tại tòa nhà SANNAM, phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến 01 tháng 4 năm 2029, tổng số tiền thuê là 28.710.499.000 VND (bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

- Thuê đất để xây dựng bến vật liệu xây dựng; xây dựng Phòng thí nghiệm Kiểm định Địa chất và Vật liệu xây dựng; xây dựng trạm trộn bê tông tươi HanMix công suất 60m3/h, thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 đến 31 tháng 8 năm 2013 và giá trị thuê là 540.000.000 VND cho 5 năm đầu tiên, giá trị thuê đất từ năm thứ 6 sẽ được thay đổi theo giá trị trường.

- Tổng số tiền thuê 229.086,5m2 đất tại ấp Chợ, xã Gia Thuận, thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo ống thép của PV Pipe theo hợp đồng thuê hoạt động trong thời gian 50 năm tính từ ngày 22 tháng 10 năm 2010 với giá thuê hàng năm là 735 đồng/m2.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2010 VND	2009 VND
Mua hàng hóa dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	166.279.817.051	2.346.630.647.529
Doanh thu thi công các công trình xây lắp cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.837.737.577.572	2.548.093.174.491

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền gửi tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	-	15.012.500.000
Ủy thác quản lý vốn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	82.000.000.000	-
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	771.227.526	51.007.535.141
Phải thu từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	244.423.114.882	160.043.471.499
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	212.907.170.057	925.646.848.645
Phải trả các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	104.098.567.318	62.430.705.489
Ứng trước cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc	39.408.745.553	15.396.410.771
Các khoản vay		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam:		
- Vay dài hạn	-	*5.000.000.000*
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam:		
- Vay ngắn hạn	*319.181.321.383*	*203.273.193.267*
- Vay dài hạn	*15.000.000.000*	*12.530.790.596*

	2010 VND	2009 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	10.266.459.897	6.146.430.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

- Theo Nghị quyết số 06/NQ-XLDK ngày 5 tháng 01 năm 2011, Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án chuyển đổi nợ vay trung dài hạn của Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2009/HĐTD/NHCTVNCNCD-PVC ngày 31 tháng 8 năm 2009 từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam sang Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME), là công ty con của Tổng Công ty, với số tiền là 84.914.255.117 VND.

- Theo Quyết định số 07/QĐ-XLDK ngày 5 tháng 01 năm 2011, Hội đồng Quản trị đã bổ nhiệm ông Nguyễn Anh Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội, là công ty con của Tổng Công ty, làm Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam.

- Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 8 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT), là công ty con của Tổng Công ty, các cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ với mục đích chính là đầu tư vào dự án tòa nhà phức hợp - chung cư cao cấp tại lô đất 5.000 m2 tại quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng là 225 tỷ VND và dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropynlen là 25 tỷ VND. Tại Công văn số 496/XLDK-ĐTDA ngày 15 tháng 02 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã đồng ý cho PVC-MT chủ động thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng Khách sạn Đà Nẵng Riverside trên đất và 5.000 m2 đất mở rộng giai đoạn 2, việc chuyển nhượng theo phương thức bán đấu giá tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất sẽ được thực hiện phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, PVC-MT vẫn chưa thực hiện bán khách sạn và lô đất.

- Theo Nghị quyết số 94/NQ-XLDK ngày 15 tháng 02 năm 2011 về việc phê duyệt một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2011 của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty lên 3.500 tỷ VND.

- Theo Nghị quyết số 130/NQ-XLDK ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc chấp thuận chuyển nhượng phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí (PVE) cho Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Số lượng cổ phần dự kiến bán là 3.216.957 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần với giá chuyển nhượng 12.000 VND/cổ phần, tương đương 38.603.484.000 VND.

- Theo Quyết định số 132/QĐ-XLDK ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc chấp thuận chuyển nhượng phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết kế Worley Parsons Dầu khí Việt Nam (WPV) cho Worley Parsons. Số lượng cổ phần dự kiến bán là 112.000 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần với giá chuyển nhượng 54.600 USD.

- Theo Quyết định số 725/QĐ-XLDK ngày 7 tháng 3 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc chấp thuận chuyển tiền góp vốn Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO. Số lượng cổ phần dự kiến mua là 1.250.000 cổ phần mệnh giá và giá chuyển nhượng đều là 10.000 VND/cổ phiếu.

- Theo Nghị quyết số 797/NQ-XLDK ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc chấp thuận chuyển tiền góp vốn Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Số lượng cổ phần dự kiến mua là 2.000.000 cổ phần mệnh giá và giá chuyển nhượng đều là 10.000 VND/cổ phiếu.

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

M.S.D.N: 3500102365 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM - H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Vũ Đức Thuận
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2011